TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 – VĨNH LONG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **211**/2025/DS–ST
Ngày: 20-10-2025
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đinh Thị Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn H.
2. Ông Ngô Bá Đức.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long.

Trong ngày 20 tháng 10 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 197/2025/TLST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 164/2025/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 9 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 154/2025/QĐST-DS ngày 19 tháng 9 năm 2025 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1975; Nơi cư trú: Ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre; Nay là ấp A, xã T1, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1993; Nơi cư trú: Ấp P, xã C, huyện M, tỉnh Bến Tre; Nay là ấp P, xã H1, tỉnh Vĩnh Long. Văn bản uỷ quyền đề ngày 26 tháng 4 năm 2025 *(Xin vắng mặt)*

2/ Bị đơn:

- Bà Huỳnh Thị M, sinh năm 1984;
- Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1978;

Cùng cư trú: Ấp T2, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre; Nay là ấp T2, xã T1, tỉnh Vĩnh Long *(Vắng mặt)*

3/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Dương Văn H1, sinh năm 1971; Nơi cư trú: Ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre; Nay là ấp A, xã T1, tỉnh Vĩnh Long *(Xin vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H trình bày:

Do có mối quan hệ họ hàng thân thiết nên từ ngày 01/10/2023 đến ngày 04/6/2024 bà T có cho vợ chồng bà M, ông L vay tiền tổng cộng 17 lần với tổng số tiền là 727.000.000 đồng, mục đích bà M, ông L vay tiền là để cho người khác vay lại và phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình, hai bên thoả thuận bằng lời nói lãi suất là 01%/tháng, cụ thể các lần vay như sau:

- Lần 1: Ngày 01/10/2023, bà M và ông L vay của bà T số tiền 30.000.000 đồng, bà M trực tiếp nhận tiền.

- Lần 2: Ngày 01/10/2023, bà M và ông L vay của bà T số tiền 30.000.000 đồng, bà M trực tiếp nhận tiền.

- Lần 3: Ngày 24/10/2023, bà M và ông L vay của bà T số tiền 45.000.000 đồng, bà M trực tiếp nhận tiền trước sự chứng kiến của ông L.

- Lần 4: Ngày 27/10/2023, bà M và ông L vay của bà T số tiền 35.000.000 đồng, bà M trực tiếp nhận tiền trước sự chứng kiến của ông L.

- Lần 5: Ngày 03/11/2023, bà M và ông L vay của bà T số tiền 15.000.000 đồng, bà M trực tiếp nhận tiền.

- Lần 6: Ngày 07/11/2023, bà M và ông L vay của bà T số tiền 15.000.000 đồng, bà M trực tiếp nhận tiền.

- Lần 7: Ngày 17/11/2023, bà M và ông L vay của bà T số tiền 30.000.000 đồng, bà M trực tiếp nhận tiền trước sự chứng kiến của ông L.

- Lần 8: Ngày 30/12/2023, bà M và ông L vay của bà T số tiền 80.000.000 đồng, bà M trực tiếp nhận tiền trước sự chứng kiến của ông L.

- Lần 9: Ngày 30/12/2023, bà M và ông L vay của bà T số tiền 50.000.000 đồng, bà M trực tiếp nhận tiền trước sự chứng kiến của ông L.

- Lần 10: Ngày 30/12/2023, bà M và ông L vay của bà T số tiền 7.000.000 đồng, bà M trực tiếp nhận tiền.

- Lần 11: Ngày 04/4/2024, bà M và ông L vay của bà T số tiền 20.000.000 đồng, ông L trực tiếp nhận tiền.

- Lần 12: Ngày 12/4/2024, bà M và ông L vay của bà T số tiền 20.000.000 đồng, bà M trực tiếp nhận tiền trước sự chứng kiến của ông L.

- Lần 13: Ngày 15/4/2024, bà M và ông L vay của bà T số tiền 20.000.000 đồng, bà M trực tiếp nhận tiền trước sự chứng kiến của ông L.

- Lần 14: Ngày 30/4/2024, bà M và ông L vay của bà T số tiền 40.000.000 đồng, bà M trực tiếp nhận tiền trước sự chứng kiến của ông L.

- Lần 15: Ngày 24/5/2024, bà M và ông L vay của bà T số tiền 200.000.000 đồng, bà M và ông L trực tiếp nhận tiền.

- Lần 16: Ngày 30/5/2024, bà M và ông L vay của bà T số tiền 50.000.000 đồng, ông L trực tiếp nhận tiền.

- Lần 17: Ngày 04/6/2024, bà M và ông L vay của bà T số tiền 40.000.000 đồng, bà M trực tiếp nhận tiền trước sự chứng kiến của ông L.

Các lần vay tiền đầu thì không xác định kỳ hạn, lần vay thứ 8, 9, 10 thì có xác định thời gian trả tiền nhưng sau đó bà M và ông L cũng xin chuyển qua không kỳ hạn và hứa bán đất để trả nên bà T tin tưởng cho vay tiếp. Tuy nhiên, sau đó bà T yêu cầu lấy lại tiền thì bà M và ông L cứ hứa hẹn nhiều lần rồi tránh né, cuối cùng bà T không liên lạc được bà M và ông L nên khởi kiện.

Theo đơn khởi kiện đã nộp, bà T yêu cầu Toà án giải quyết buộc vợ chồng bà M và ông L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền vay gốc là 727.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi chậm trả của số tiền trên với mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 01/12/2024 đến ngày Toà xét xử.

Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay gốc là 342.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính trên số tiền nợ gốc này tương ứng với các lần cho vay theo đơn khởi kiện gồm: Lần 2 vào ngày 01/10/2023, số tiền vay 30.000.000 đồng; Lần 3 vào ngày 24/10/2023, số tiền vay 45.000.000 đồng; Lần 5 vào ngày 03/11/2023, số tiền vay 15.000.000 đồng; Lần 6 vào ngày 07/11/2023, số tiền vay 15.000.000 đồng; Lần 8 vào ngày 30/12/2023, số tiền vay 80.000.000 đồng; Lần 9 vào ngày 30/12/2023, số tiền vay 50.000.000 đồng; Lần 10 vào ngày 30/12/2023, số tiền vay 7.000.000 đồng; Lần 11 vào ngày 04/4/2024, số tiền vay 20.000.000 đồng; Lần 12 vào ngày 12/4/2024, số tiền vay 20.000.000 đồng; Lần 13 vào ngày 15/4/2024, số tiền vay 20.000.000 đồng; Lần 17 vào ngày 04/6/2024, số tiền vay 40.000.000 đồng;

Số tiền gốc còn lại nguyên đơn yêu cầu giải quyết là 385.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi chậm trả với mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 01/12/2024 đến ngày Toà xét xử.

Bị đơn bà Huỳnh Thị M, ông Nguyễn Văn L vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên toà nên không có lời trình bày, không gửi văn bản nêu ý kiến, không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Toà án xem xét.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn H1 vắng mặt tại phiên toà nhưng có lời trình bày trong giai đoạn chuẩn bị xét xử như sau:

Số tiền mà bà T khởi kiện vợ chồng bà M và ông L là tài sản chung của vợ chồng ông và bà T. Tuy nhiên, việc quản lý tiền bạc trong gia đình từ trước đến nay do vợ ông là bà T quản lý nên nay ông để bà T thực hiện việc khởi kiện, ông không khởi kiện và thống nhất với nội dung khởi kiện của bà T. Ông xin vắng mặt trong quá trình Toà án giải quyết và xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn là vợ chồng bà Huỳnh Thị M và ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ vay gốc là 727.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi của số tiền trên nên xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bà T cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của bà bị xâm phạm bởi việc vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng của bà M và ông L nên bà có quyền khởi kiện theo khoản 2 Điều 68 và Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bà M và ông L có nơi cư trú tại ấp T2, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre, nay là ấp T2, xã T1, tỉnh Vĩnh Long. Căn cứ vào quan hệ pháp luật tranh chấp và nơi cư trú của bị đơn xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre, nay là Toà án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Bà M và ông L đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên toà nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà M và ông L. Ông H và ông Hùm có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông H và ông Hùm.

[5] Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền vay

gốc 342.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tương ứng. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, đình chỉ giải quyết đối với một phần yêu cầu khởi kiện này là phù hợp.

[6] Xét yêu cầu trả tiền nợ vay gốc của nguyên đơn:

Bà T yêu cầu vợ chồng bà M và ông L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền vay gốc là 385.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi chậm trả với mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày vi phạm nghĩa vụ là ngày 01/12/2024 đến ngày Toà xét xử. Chứng cứ bà T đưa ra là bản gốc các giấy tờ bà T cho rằng là giấy vay tiền gồm: Một tờ giấy tập học sinh, không tiêu đề, ghi ngày 01/10/2023, người hỏi tiền Huỳnh Thị M ký và ghi họ tên với số tiền là 30.000.000 đồng; Một tờ giấy tập học sinh, không tiêu đề, ghi ngày 27/10/2023, người mượn Huỳnh Thị M ký và ghi họ tên với số tiền là 35.000.000 đồng; Một tờ giấy tập học sinh, không tiêu đề, ghi ngày 17/11/2023, người mượn Huỳnh Thị M ký và ghi họ tên với số tiền 30.000.000 đồng; Biên nhận mượn tiền ghi ngày 30/4/2024 người mượn Huỳnh Thị M ký và ghi họ tên với số tiền 40.000.000 đồng; Biên nhận mượn tiền ghi ngày 24/5/2024, người mượn Nguyễn Văn L và Huỳnh Thị M ký và ghi họ tên với số tiền 200.000.000 đồng; Biên nhận mượn tiền ghi ngày 30/5/2024 người mượn Nguyễn Văn L ký và ghi họ tên với số tiền 50.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã thực hiện tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, bản sao đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo cho bà M và ông L, nhiều lần thông báo cho bà M và ông L đến Toà tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải để giải quyết vụ án với phía nguyên đơn nhưng bà M và ông L đều không đến, không gửi văn bản nêu ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Toà án xem xét. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản của nguyên đơn đưa ra thì nguyên đơn không phải chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định vợ chồng bà M và ông L còn nợ bà T số tiền 385.000.000 đồng như bà T yêu cầu, buộc bà M và ông L có nghĩa vụ liên đới trả cho T số tiền này là phù hợp.

[7] Xét yêu cầu tính tiền lãi chậm trả của bà T:

Căn cứ vào Biên nhận mượn tiền ghi ngày 30/5/2024 là biên nhận sau cùng xem xét giải quyết trong vụ án, thì thời gian vay tiền là 60 ngày, hết thời gian này bà T nhiều lần yêu cầu lấy lại toàn bộ các khoản tiền cho vay nhưng bị đơn hứa hẹn mà không trả. Đến ngày 01/12/2024 bà T cho rằng là ngày vi phạm nghĩa vụ sau cùng vì bà liên hệ mà bị đơn cố tình né tránh. Bà M và ông L

không có ý kiến phản đối, không giao nộp tài liệu, chứng cứ khác chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng kể từ ngày 01/12/2024 nên phải có nghĩa vụ trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 3 Điều 440 của Bộ luật Dân sự. Hợp đồng vay tài sản giao kết giữa bà T và bà M, ông L không thỏa thuận về mức lãi chậm trả nên mức lãi suất được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Bà T yêu cầu tính lãi chậm trả của số tiền vay gốc 385.000.000 đồng từ ngày vi phạm nghĩa vụ đến ngày Toà xét xử là với mức lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền 34.064.000 đồng, là phù hợp với các quy định nêu trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

[8] Xét về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận nên bà T không phải chịu án phí và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp, bà M và ông L có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với số tiền có nghĩa vụ trả cho bà T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ và các điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các điều 147, 217, 218, 227, 228, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với số tiền vay gốc là 342.000.000 (ba trăm bốn mươi hai triệu) đồng và tiền lãi tương ứng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

Buộc bị đơn bà Huỳnh Thị M và ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyên Thị T số tiền nợ vay gốc là 385.000.000 (ba trăm tám mươi lăm triệu) đồng và tiền lãi chậm trả là 34.064.000 (ba mươi bốn triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng. Tổng cộng là 419.064.000 (bốn trăm mười chín triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng.

2. Về án phí:

- Bà Huỳnh Thị M và ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ liên đới chịu là 20.763.000 (hai mươi triệu bảy trăm sáu mươi ba nghìn) đồng.

- Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.023.000 (mười bảy triệu không trăm hai mươi ba nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0012170 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

3. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự (3b);
- VKSND khu vực 9 – Vĩnh Long (1b);
- VKSND tỉnh Vĩnh Long (1b)
- THADS tỉnh Vĩnh Long (1b);
- TAND tỉnh Vĩnh Long (1b);
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng (3b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Đinh Thị Kim Ngân